

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán, thuộc
Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Kít
và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật: Đầu tư công năm 2014, Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/04/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng Công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Hiệp định tín dụng phát triển, khoản vay số 3032 - VIE (SF), ngày 16/10/2013 giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/6/2013 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Phát triển Nông thôn cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên, vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB); số 4422/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/10/2014 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1261/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/6/2013 và số 2316/QĐ-BNN-HTQT ngày 08/10/2013 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án “*Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên*”;

Căn cứ Công văn số 1622/DANN-KHTK ngày 05/07/2016 của Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện các Tiêu dự án bổ sung thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình, Tiêu dự án Sửa chữa nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đăk Kít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk Môn;

Xét đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 245/TTr-SNN ngày 14/11/2017 và Văn bản số 210/KQTĐ-SNN ngày 14/11/2017, Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 1335/SGVT-QLCLCTGT ngày 19/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán, thuộc Tiêu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đăk Kít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei, với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Tiêu dự án: Sửa chữa nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đăk Kít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk Môn;

2. Tên chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

3. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: Liên danh Công ty TNHH Trường Đại học Thủy lợi và Công ty CP Tư vấn xây dựng giao thông Kon Tum;

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

4.1 Hợp phần Thủy lợi:

a. Cấp và tiêu chuẩn áp dụng

- Công trình cấp III;

- Tiêu chuẩn áp dụng: Các chỉ tiêu thiết kế xác định theo (QCVN) 04 - 05: 2012:

+ Mức đầm bảo tưới: 85%

+ Tần suất tính toán dòng chảy lũ thiết kế: $P = 1,5\%$

+ Tần suất tính toán dòng chảy lũ kiểm tra: $P = 0,5\%$

+ Tần suất lưu lượng lớn nhất dẫn dòng thi công: $P = 10\%$

+ Tần suất dòng chảy TB ngày lớn nhất để thiết kế chặn dòng: $P = 10\%$

b. Quy mô công trình:

b1. Cụm đầu mối:

- Thông số hồ chứa:

+ Mực nước chết : + 674.20m.

+ Mực nước dâng bình thường: + 682.50m.

+ Mực nước lũ thiết kế : + 683.77m.

- + Mực nước lũ kiểm tra : + 684.00m.
- + Dung tích chết: $3,11 \times 10^3 \text{ m}^3$.
- + Dung tích hiệu dụng: $66,81 \times 10^3 \text{ m}^3$.
- + Dung tích toàn bộ: $69,92 \times 10^3 \text{ m}^3$.
- Công trình xả lũ:

* Đập tràn tự do: Đập bê tông trọng lực, có mặt cắt ngang tràn dạng Ôpixêrôp, kết cấu phần thân đập bằng bê tông M150 đá (2x4) độn đá hộc 30%, phần áo đập kết cấu bằng bê tông cốt thép M250 dày 50cm. Phía hạ lưu đập nối tiếp bằng hình thức bê tiêu năng sâu $D=1,0\text{m}$, nối tiếp bê tiêu năng là sân sau dài $L=5\text{m}$. Kết cấu bê tiêu năng và sân sau bằng bê tông cốt thép M250 đá (2x4). Các thông số chính tràn như sau:

- + Chiều rộng tràn nước: $B = 36,0\text{m}$.
- + Chiều cao đập tràn tự do lớn nhất: $H = 13,5\text{m}$.
- + Cao trình ngưỡng tràn: + 682.50m.
- + Lưu lượng xả tràn ứng với tần suất thiết kế: $Q_{1,5\%}=100,42 \text{ m}^3/\text{s}$; $H_{tr}=1,27\text{m}$.
- + Lưu lượng xả tràn ứng với tần suất kiểm tra: $Q_{0,5\%}=122,55 \text{ m}^3/\text{s}$ $H_{tr}=1,5\text{m}$.

* Đập không tràn bờ tả (*theo hướng dòng chảy*): Dạng đập bê tông trọng lực, mặt cắt hình thang. Kết cấu thân đập kết cấu bê tông M150 đá (2x4) độn đá hộc 30%, phần áo đập kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 đá (1x2) dày 15cm. Các thông số chính như sau:

- + Cao trình đỉnh đập: + 684.50m.
- + Chiều dài đỉnh đập bờ tả: $L = 10,54\text{m}$.
- + Chiều cao đập lớn nhất: $H_{max} = 8,15\text{m}$.
- + Hệ số mái thượng lưu: $m_t = 0,5$.
- + Hệ số mái hạ lưu: $m_h = 0,5$.

* Đập không tràn bờ hữu (*theo hướng dòng chảy*): Dạng đập bê tông trọng lực, mặt cắt hình thang. Kết cấu thân đập kết cấu bê tông M150 đá (2x4) độn đá hộc 30%, phần áo đập kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 đá (1x2) dày 15cm. Các thông số chính như sau:

- + Cao trình đỉnh đập: + 684.50m.
- + Chiều dài đỉnh đập bờ hữu: $L = 13,47\text{m}$.
- + Chiều cao đập lớn nhất: $H_{max} = 8,23\text{m}$.
- + Hệ số mái thượng lưu: $m_t = 0,5$.
- + Hệ số mái hạ lưu: $m_h = 0,5$.

* Cổng lấy nước: Nằm trong đập tràn phía bờ tả. Kích thước cơ bản cổng lấy nước như sau:

- + Cao trình đáy cổng thượng lưu: + 673.30m.

- + Lưu lượng thiết kế: $Q = 0,08m^3/s.$
- + Mặt cắt ngang cống: $D = 400mm.$
- + Chiều dài thân cống: $L = 28,87m.$
- + Vận hành đóng mở cánh cửa cống lấy nước bằng máy vít đặt trên sàn cầu công tác, kết cấu bằng bê tông M200.

* Cống xả cát: Nằm trong đập tràn phía bờ tả. Kích thước cơ bản cống xả cát như sau:

- + Cao trình đáy cống thượng lưu: + 672.30m.
- + Mặt cắt ngang cống: $D=800mm.$
- + Chiều dài thân cống: $L = 12,98m.$
- + Vận hành đóng mở cánh cửa cống lấy nước bằng máy vít đặt trên sàn cầu công tác, kết cấu bằng bê tông M200.

b2. Kênh và công trình trên kênh:

- Kênh chính:

- + Tổng chiều dài kênh và công trình trên kênh: $L = 1664.70m$
- + Mặt cắt ngang: Hình tròn $D=300mm$; Kết cấu: Bằng ống HDPE.
- + Công trình trên kênh chính gồm: Cống lấy nước đầu kênh 02 cái; Cụm cống tháo cuối kênh 01 cái; Cống xả cát 07 cái; Hố bơm 09 cái; Hố van xả khí 04 cái. Kết cấu chủ yếu bằng bê tông M150 và bê tông cốt thép M200.

- Kênh nhánh T1:

- + Tổng chiều dài kênh và công trình trên kênh: $L = 565.75m.$
- + Mặt cắt ngang: Hình chữ nhật $BxH=(0,3x0,4)m$; Kết cấu: Bằng bê tông cốt thép M200.
- + Công trình trên kênh T1 gồm: Cống lấy nước một bên 04 cái, cống lấy nước hai bên 01 cái. Kết cấu chủ yếu bằng bê tông M150 và bê tông cốt thép M200.

- Kênh nhánh T2:

- + Tổng chiều dài kênh và công trình trên kênh: $L = 513.0m.$
- + Mặt cắt ngang: Hình chữ nhật $BxH=(0,3x0,4)m$; Kết cấu: Bằng bê tông cốt thép M200.
- + Công trình trên kênh T2 gồm: Cống lấy nước hai bên 04 cái. Kết cấu chủ yếu bằng bê tông M150 và bê tông cốt thép M200.

- Kênh nhánh T3:

- + Tổng chiều dài kênh và công trình trên kênh: $L = 323.55m$
- + Mặt cắt ngang: Hình chữ nhật $BxH=(0,3x0,4)m$; Kết cấu: Bằng bê tông cốt thép M200.
- + Công trình trên kênh T3 gồm: Cống lấy nước hai bên 04 cái; Cống qua đường 01 cái. Kết cấu chủ yếu bằng bê tông M150 và bê tông cốt thép M200.

- Kênh nhánh T4:

- + Tổng chiều dài kênh và công trình trên kênh: $L = 302,0m.$

+ Mặt cắt ngang: Hình chữ nhật BxH=(0,3x0,4)m; Kết cấu: Băng bê tông cốt thép M200.

+ Công trình trên kênh T4 gồm: Cống lấy nước một bên 03 cái. Kết cấu chủ yếu băng bê tông M150 và bê tông cốt thép M200.

b3. Đường quản lý vận hành:

- Tổng chiều dài đường L=1192,5m. Kết cấu mặt đường: Cấp phối đòi chọn lọc.

- Công trình thoát nước ngang: gồm 01 cống kết hợp tràn tại K0+400m. Kết cấu chủ yếu băng bê tông M200 và bê tông cốt thép M200.

4.2. Hợp phần giao thông:

a. Cấp và tiêu chuẩn áp dụng:

- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

- Tiêu chuẩn thiết kế: Đường giao thông nông thôn được thiết kế theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, loại B và loại C theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “*Hướng dẫn lựa chọn qui mô kỹ thuật đường GTNT phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 -2020*” trên cơ sở Báo cáo Nghiên cứu khả thi được phê duyệt, cụ thể như sau:

Cấp đường	Đường loại A	Đường loại B	Đường loại C
- Cấp công trình	Cấp IV	Cấp IV	Cấp IV
- Vận tốc thiết kế	20 Km/h	20 Km/h	10 Km/h
- Bề rộng nền đường	$B_n = 6,0m$	$B_n = 5,0m$	$B_n = 3,0m$
+ Bề rộng mặt đường	$B_m = 3,5m$	$B_m = 3,5m$	$B_m = 2,0m$
+ Bề rộng lề đường	$B_l = (1,25 \times 2)m$	$B_l = (0,75 \times 2)m$	$B_l = (0,5 \times 2)m$
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu	$R_{min} = 30m$	$R_{min} = 15m$	$R_{min} = 10m$
- Bán kính đường cong tối thiểu không siêu cao	200m		
- Độ dốc dọc lớn nhất	$Id_{max} = 15\%$	$Id_{max} = 15\%$	$Id_{max} = 15\%$
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%	300m	300m	300m
- Tỉnh không thông xe	4,5m	3,5m	3m
- Kết cấu mặt đường	BTXM mác 250 dày 18 cm trên lớp móng CPDD loại I dày 15cm.	BTXM mác 250 dày 16cm trên lớp móng CPDD loại I dày 12cm.	BTXM mác 200 dày 14cm trên lớp móng CPDD loại I dày 10cm.
- Công trình thoát nước	+ Cống: Dạng	+ Cống: Dạng công	+ Cống: Dạng

ngang	công tròn, công vuông các loại bằng BTCT; + Tài trọng thiết kế: Trục xe tính toán 6000kg/trục; + Tần suất thiết kế nền đường, công: P=10%; + Thoát nước dọc: Rãnh đất hình thang kt(40x40x100)cm. Riêng những đoạn tuyến có độ dốc dọc lớn $Id \geq 6\%$, dốc dài liên tục được gia cố bằng BTXM đồ tại chỗ dày 10cm.	tròn, công vuông các loại bằng BTCT; + Tài trọng thiết kế: Trục xe tính toán 2500kg/trục; + Tần suất thiết kế nền đường, công: P=10%; + Thoát nước dọc: Rãnh đất hình thang kt(40x40x100)cm. Riêng những đoạn tuyến có độ dốc dọc lớn $Id \geq 6\%$, dốc dài liên tục được gia cố bằng BTXM đồ tại chỗ dày 10cm.	công tròn, công vuông các loại bằng BTCT; + Tài trọng thiết kế: Trục xe tính toán 2500kg/trục; + Tần suất thiết kế : P=10%; + Thoát nước dọc: Rãnh đất tam giác cao 30cm, bề rộng 90cm. Riêng những đoạn tuyến có độ dốc dọc lớn $Id \geq 6\%$, dốc dài liên tục được gia cố bằng BTXM đồ tại chỗ dày 10cm.
-------	--	---	---

b. Quy mô công trình: Tiêu dự án: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi Đăk Kít và hạ tầng nông thôn khu vực xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei bao gồm 4 tuyến đường như sau:

b1. Tuyến liên thôn Đăk Boong - Măng Lon: Áp dụng đường GTNT loại C. Chiều dài tuyến: 329,86m (*từ Km0+000 - Km0+329,86*).

b2. Tuyến nội thôn Đăk Tum: Áp dụng đường GTNT loại A. Chiều dài tuyến: 1.728,25m (*từ Km0+032,81 - Km1+761,06*).

b3. Tuyến nội thôn Ri Mệt: Có tổng chiều dài 1337,01m.

* Tuyến chính:

- Đoạn Km0+00 - Km0+572,84: Áp dụng đường GTNT loại A.

- Đoạn Km0+572,84 - Km0+914,59: Áp dụng đường GTNT loại B.

* Tuyến Nhánh N1: Áp dụng đường GTNT loại A. Chiều dài thiết kế: 422,42m (*từ Km0+00 - Km0+422,42*).

b4. Tuyến nội thôn Đăk Nai:

Gồm 04 tuyến có tổng chiều dài thiết kế 1.762,38m.

* Tuyến Nhánh N1: Áp dụng đường GTNT loại A. Chiều dài tuyến: 665,58m.

* Tuyến Nhánh N2: Áp dụng đường GTNT loại A. Chiều dài tuyến: 185,79m.

* Tuyến Nhánh N3: Đoạn Km0+00 - Km0+571,65: Áp dụng đường GTNT loại A. Đoạn Km0+571,65 - Km0+776,85: Áp dụng Đường GTNT loại B.

- Chiều dài tuyến: 772,73m.

* Tuyến Nhánh N4: Áp dụng đường GTNT loại B.

- Chiều dài tuyến: 134,16m.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum;

6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 43.712.101.000 đồng (*Bốn mươi ba tỷ, bảy trăm mươi hai triệu, một trăm lẻ một ngàn đồng*).

Hạng mục chi phí	Giá trị (đồng)
Tổng dự toán	43.712.101.000
- Chi phí xây dựng	31.775.196.000
+ <i>Hợp phần thủy lợi</i>	17.686.441.000
+ <i>Hợp phần giao thông</i>	14.088.755.000
- Chi phí thiết bị	291.600.000
- Chi phí quản lý dự án	725.594.000
- Chi phí tư vấn đầu tư XD	4.980.097.000
- Chi phí khác	2.638.948.000
- Chi phí dự phòng	3.300.666.000

7. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ADB: 37.398.672.000 đồng.
- Ngân sách Nhà nước: 6.313.429.000 đồng.

8. Thời gian thực hiện: Từ 2017 trở đi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*chủ đầu tư*) chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và tính hợp pháp của các thông tin, số liệu tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình phê duyệt Hồ sơ Thiết kế và Bản vẽ thi công - Dự toán.

- Triển khai các bước tiếp theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, các nội dung đã phê duyệt tại Điều 1 của quyết định này và các quy định của nhà tài trợ.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án xây dựng và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định công trình trên.

Điều 3. Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước tin và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Ban quản lý các dự án – BNN&PTNT;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HTKT1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn